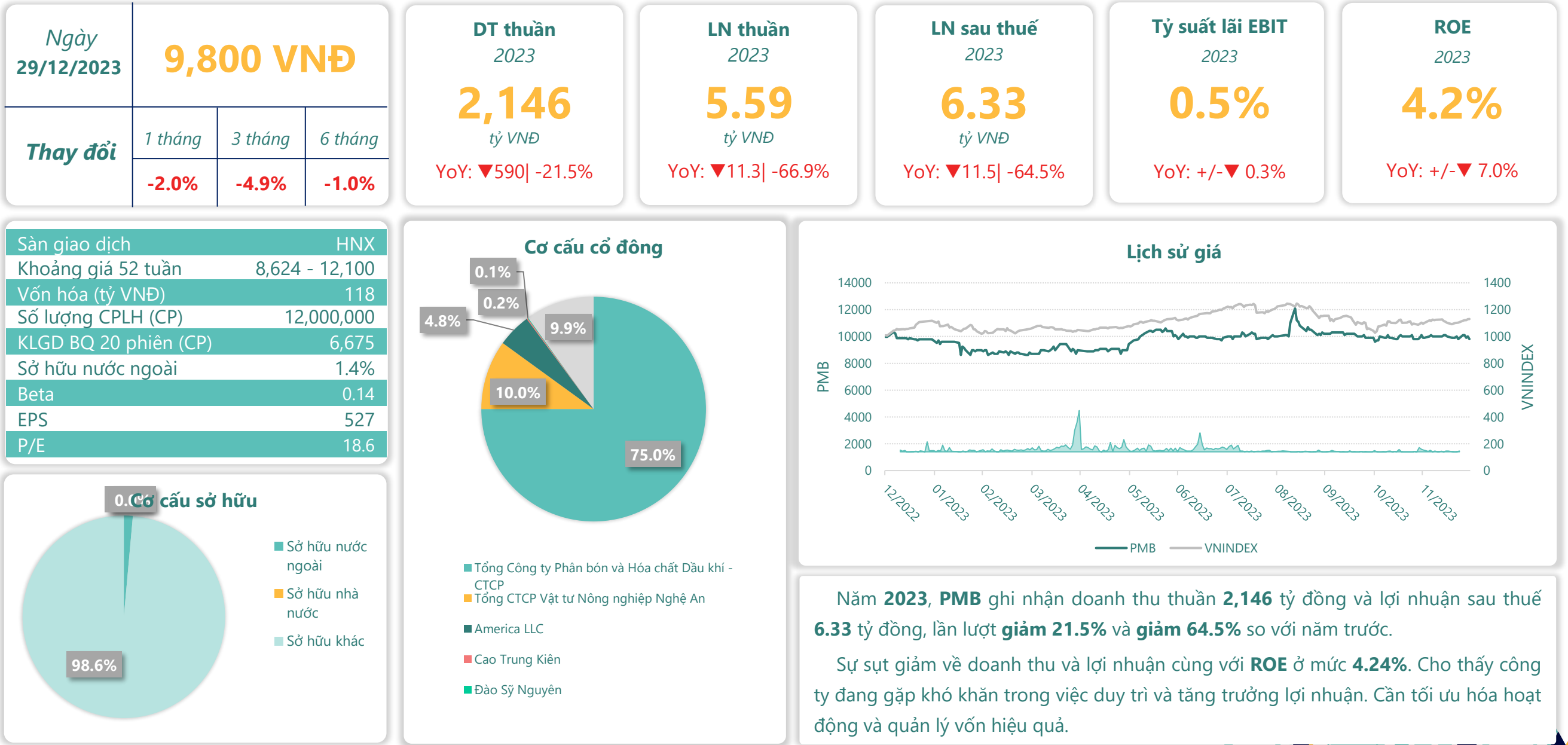


# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PMB)

## CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc



Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,624 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,675
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.14
EPS	527
P/E	18.6

Cơ cấu sở hữu

0.0%

98.6%

Sở hữu nước ngoài

Sở hữu nhà nước

Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông

0.1%

0.2%

4.8%

9.9%

10.0%

75.0%

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

Tổng CTCP Vật tư Nông nghiệp Nghệ An

America LLC

Cao Trung Kiên

Đào Sỹ Nguyên

Lịch sử giá

14000

12000

10000

8000

6000

4000

2000

0

12/2022

01/2023

02/2023

03/2023

04/2023

05/2023

06/2023

07/2023

08/2023

09/2023

10/2023

11/2023

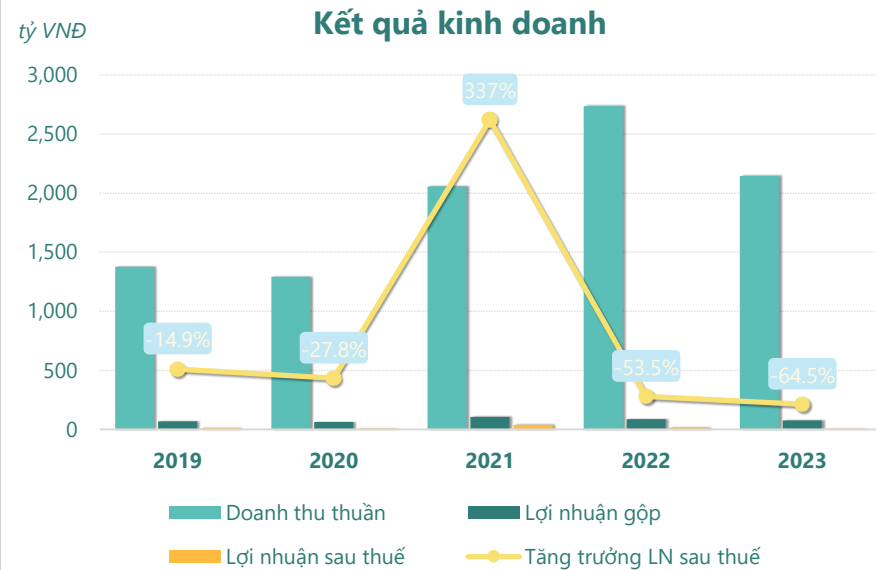
PMB

VNINDEX

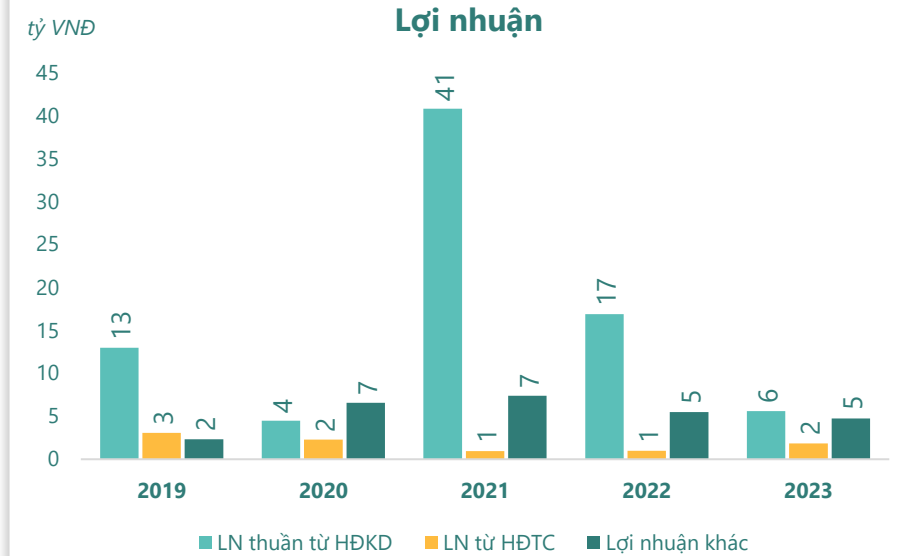
Năm 2023, PMB ghi nhận doanh thu thuần 2,146 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6.33 tỷ đồng, lần lượt giảm 21.5% và giảm 64.5% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.24%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

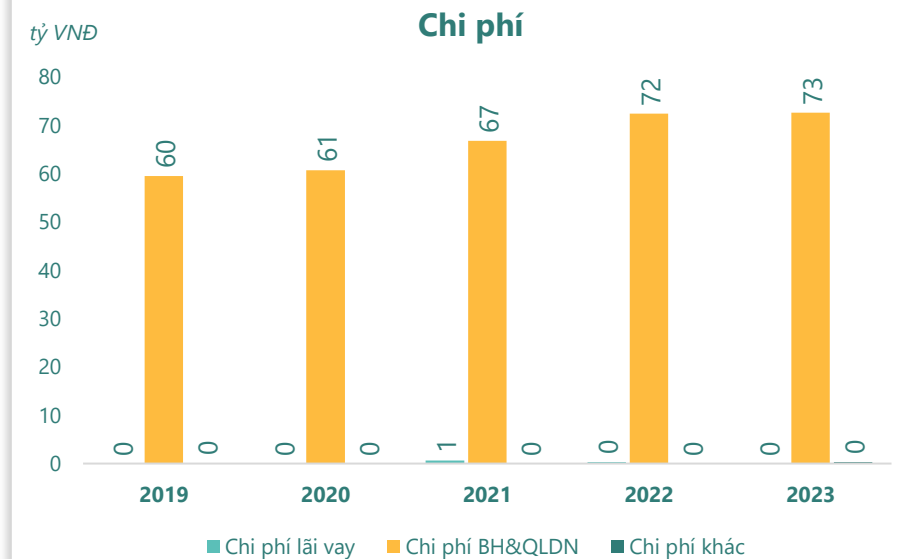
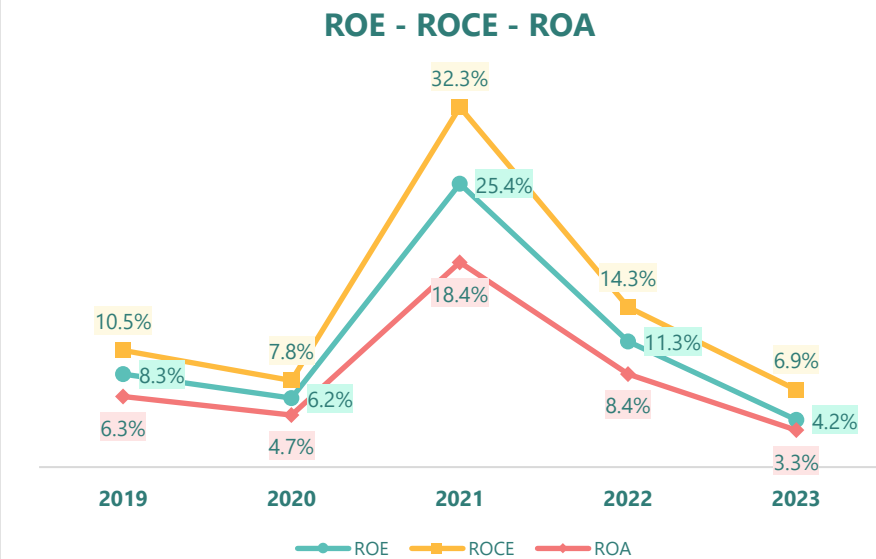


Năm **2023**, **PMB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.59** tỷ đồng, **giảm đi 11.29** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.14 tỷ đồng) là 10.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **72.60** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.31** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của PMB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.24%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

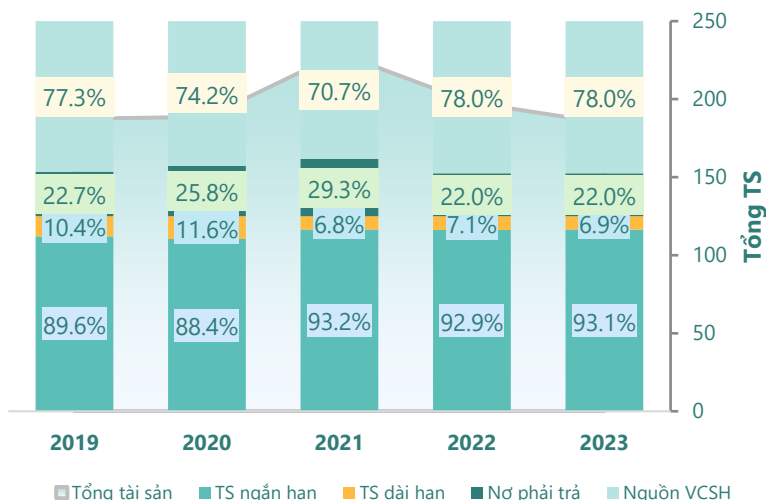




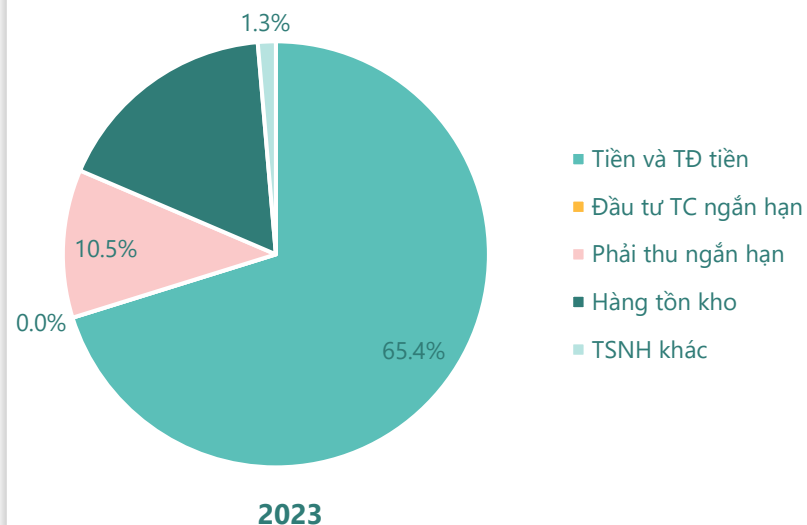
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

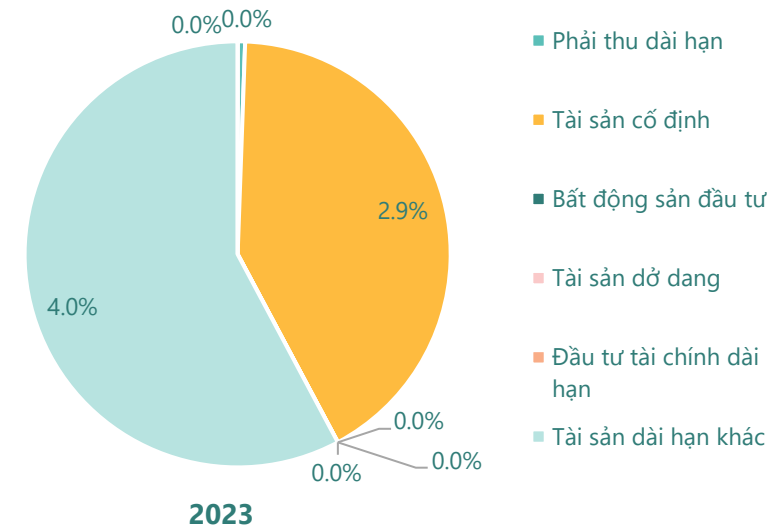
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PMB** năm 2023 đạt **184.9** tỷ đồng, giảm **6.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PMB năm 2023 giảm **6.25%** so với năm trước, đạt **172.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

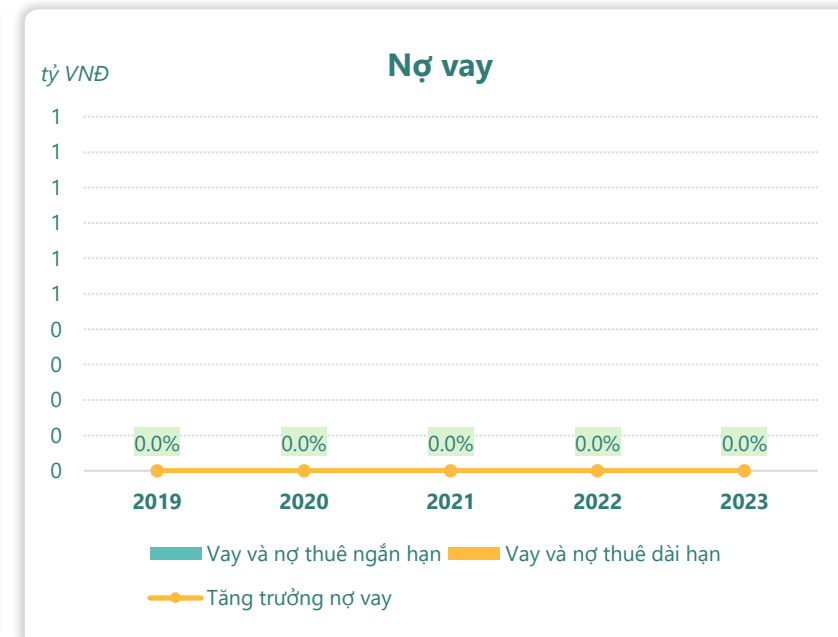
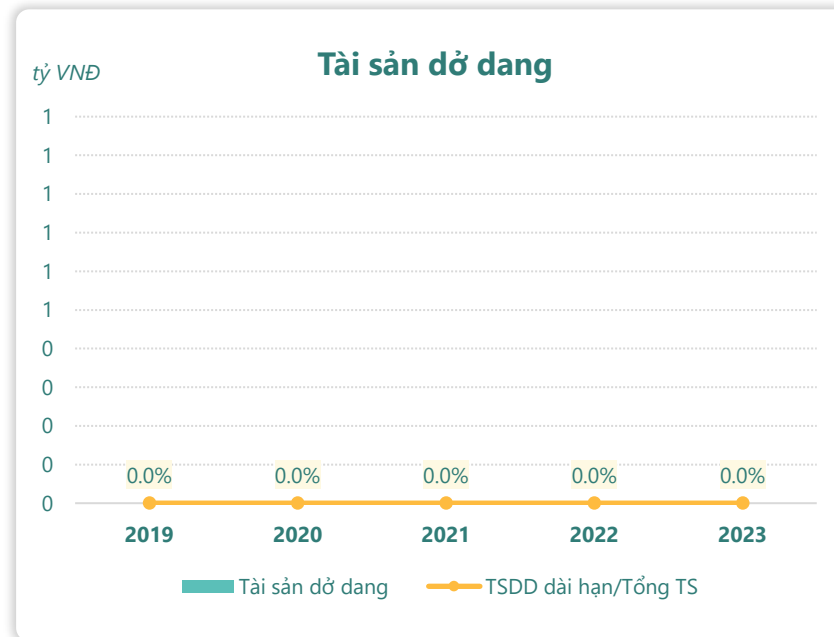
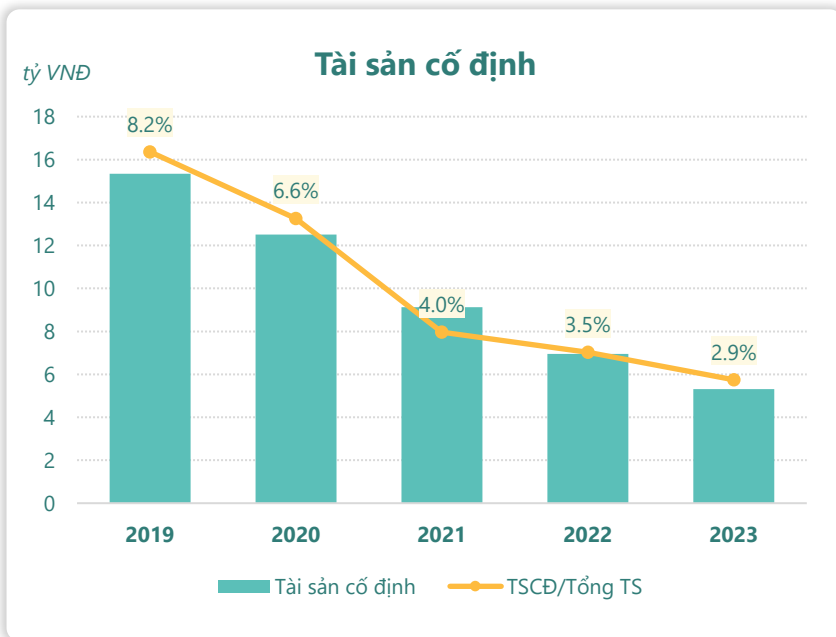
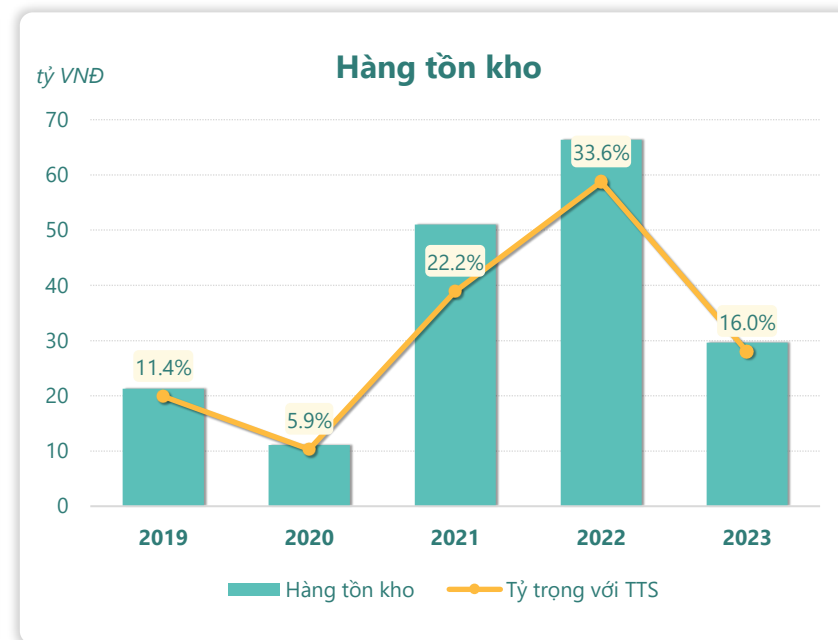
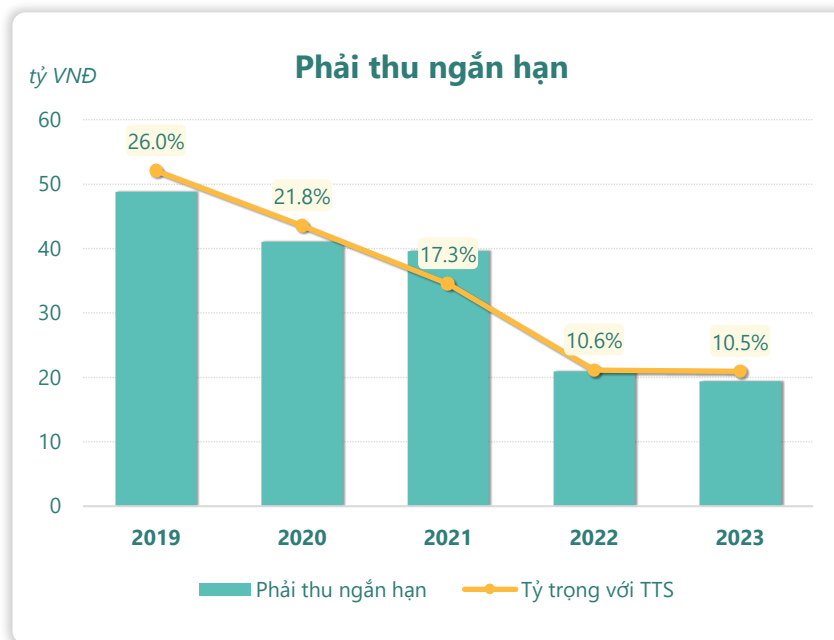
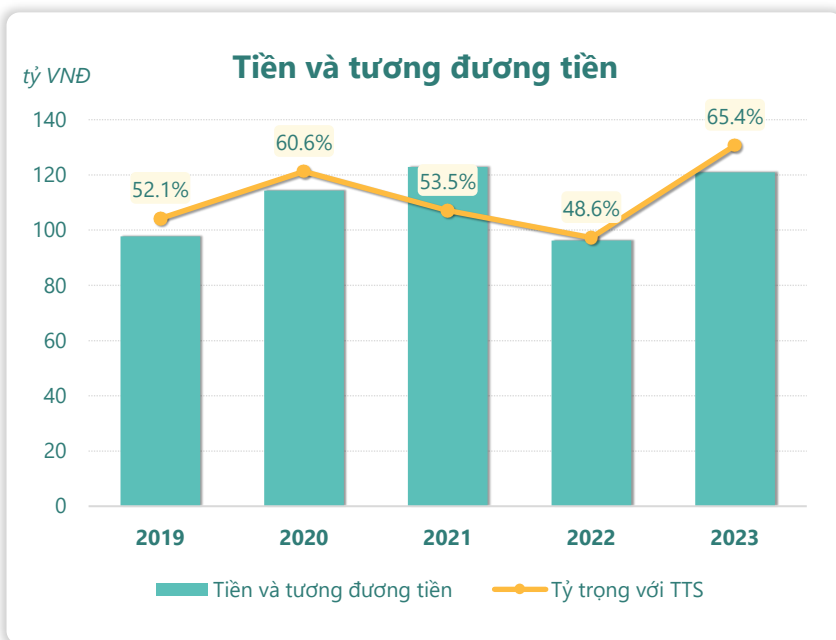
**Tài sản dài hạn** đạt **12.76** tỷ đồng giảm **9.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.90%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **3.99%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.87%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

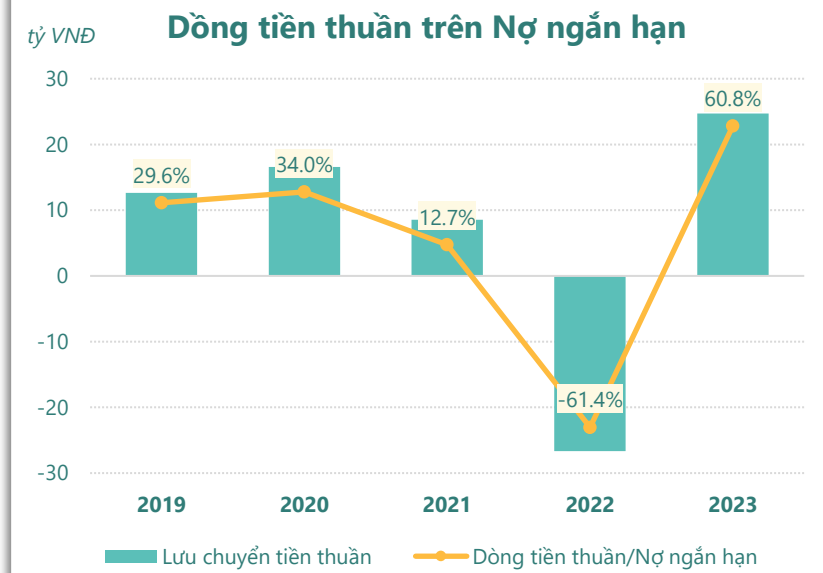
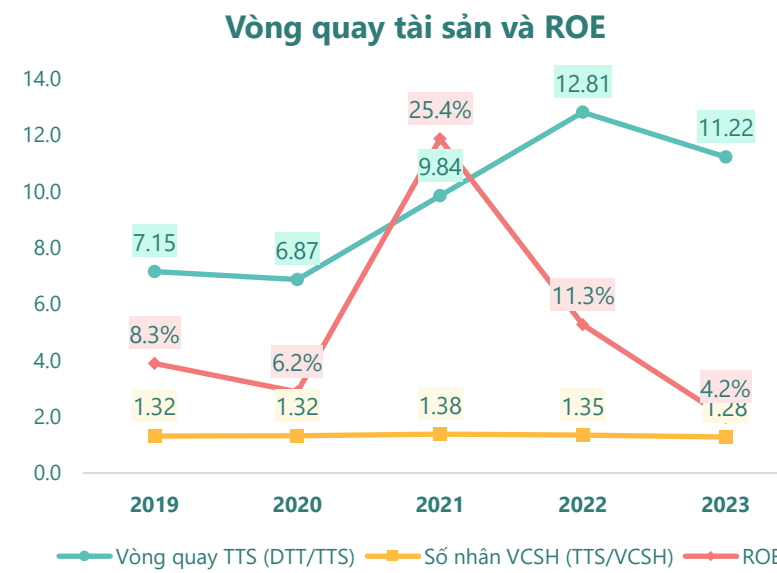
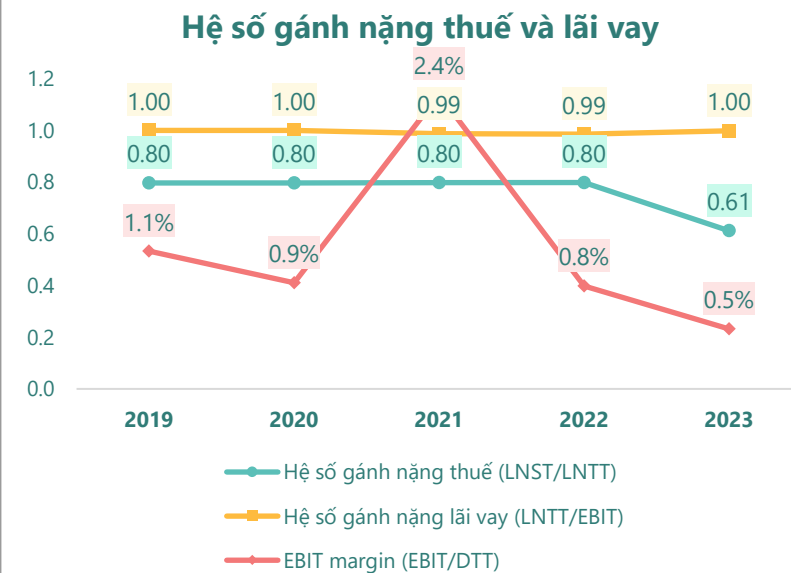
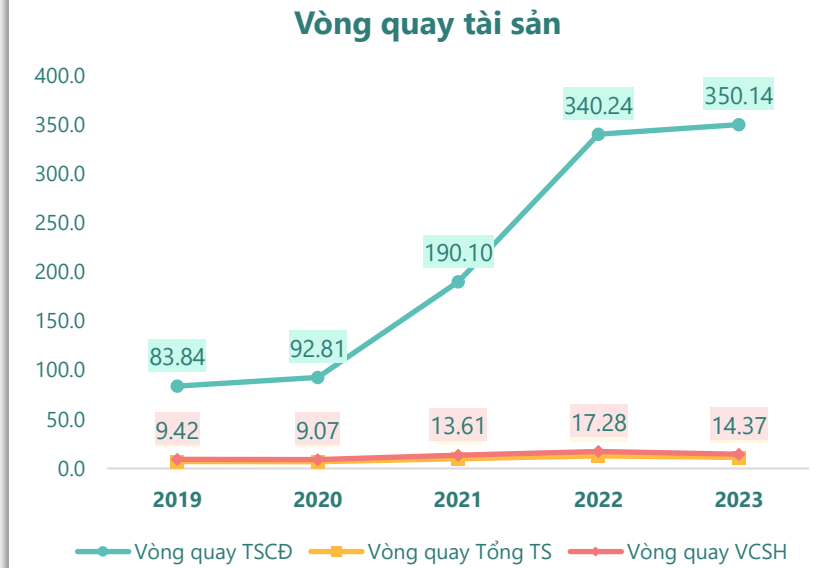
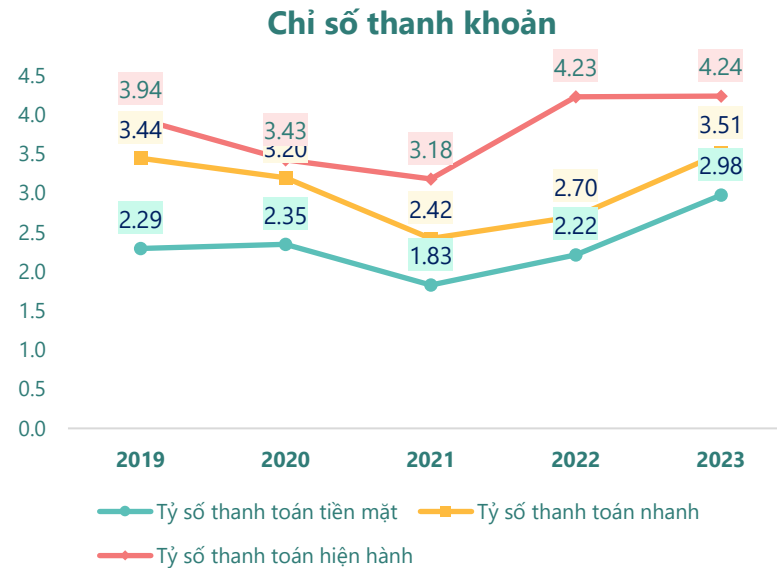
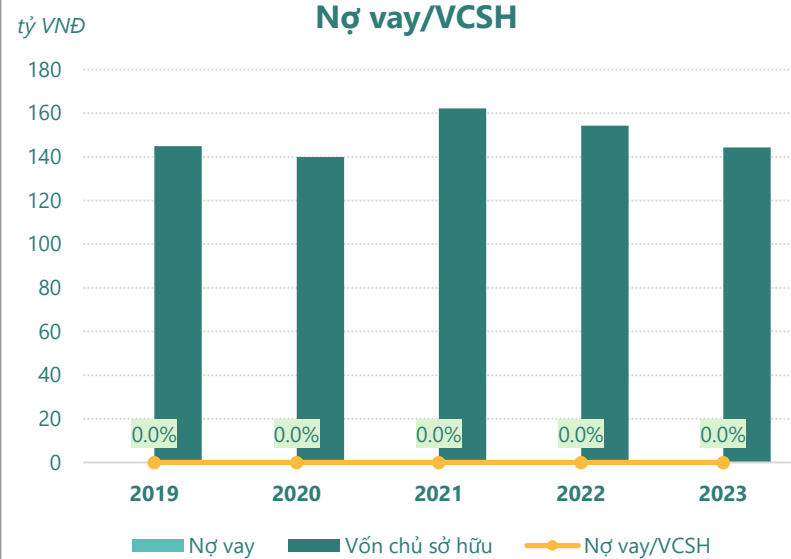




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,292</b>	<b>2,056</b>	<b>2,736</b>	<b>2,146</b>
Giá vốn hàng bán	1,229	1,950	2,647	2,070
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>62.9</b>	<b>107</b>	<b>88.3</b>	<b>76.3</b>
Doanh thu HĐTC	2.29	1.57	1.33	1.88
Chi phí TC	0	0.63	0.33	0.02
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.63</b>	<b>0.33</b>	<b>0.02</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	46.5	51.5	55.9	56.1
Chi phí QLDN	14.2	15.3	16.5	16.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.49</b>	<b>40.8</b>	<b>16.9</b>	<b>5.59</b>
Lợi nhuận khác	6.55	7.39	5.48	4.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.0</b>	<b>48.2</b>	<b>22.4</b>	<b>10.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.79</b>	<b>38.4</b>	<b>17.8</b>	<b>6.33</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.79</b>	<b>38.4</b>	<b>17.8</b>	<b>6.33</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.9	15.6	-6.12	38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.68	1.32	-0.14	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-8.40	-20.4	-14.4
Tiền đầu kỳ	97.7	114	123	96.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.6</b>	<b>8.54</b>	<b>-26.7</b>	<b>24.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	123	96.2	121

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>189</b>	<b>229</b>	<b>198</b>	<b>185</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>167</b>	<b>214</b>	<b>184</b>	<b>172</b>
Tiền và tương đương tiền	114	123	96.2	121
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	41.1	39.6	20.9	19.4
Hàng tồn kho	11.1	51.0	66.3	29.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.33	0.24	2.34
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>21.8</b>	<b>15.6</b>	<b>14.1</b>	<b>12.8</b>
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản cố định	12.5	9.13	6.95	5.31
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.27	6.42	7.06	7.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>48.7</b>	<b>67.2</b>	<b>43.4</b>	<b>40.6</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>48.7</b>	<b>67.2</b>	<b>43.4</b>	<b>40.6</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.09	13.2	4.76	2.92
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>140</b>	<b>162</b>	<b>154</b>	<b>144</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>140</b>	<b>162</b>	<b>154</b>	<b>144</b>
Vốn điều lệ	120	120	120	120
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>